

# 情感和情緒

(qíng gǎn hé qíng xù)

把圖畫與詞語連接起來。

(bǎ tú huà yǔ cí yǔ lián jiē qǐ lái)



困倦 (kùn juàn)



無聊 (wú liáo)



高兴 (gāo xìng)



惊讶 (jīng yà)



担心 (dān xīn)



尷尬 (gān gà)



還好 (hái hǎo)



暴怒 (bào nù)

生气 (shēng qì)



难过 (nán guò)

